

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG MN HÒA MI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/QĐ-MNHM

Bình Khê, ngày 13 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT – BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2021";

Căn cứ quyết định số: 42/QĐ-PGD&ĐT ngày 23 tháng 03 năm 2021 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2021";

Căn cứ quyết định số 190/QĐ-PGD&ĐT ngày 14/12/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ trợ 100% học phí kỳ I NH 2021-2022";

Căn cứ quyết định số 203/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/12/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Phê duyệt bổ sung chi sự nghiệp giáo dục khác năm 2021";

Căn cứ quyết định số 156/QĐ-PGD&ĐT ngày 05/10/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc bổ sung dự toán ngân sách nguồn không tự chủ năm 2021";

Căn cứ quyết định số: 205/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều " Phê duyệt bổ sung chi sự nghiệp giáo dục khác năm 2021"

Căn cứ thông báo số 324/TB – PGD&ĐT ngày 12/04/2022 của Phòng Giáo Dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “ Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021”

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của trường mầm non Hòa Mi (Kèm theo biểu mẫu 04 ngày 13/04/2022)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Phòng TCHK thị xã
- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường
- Lưu: VT, KT

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: TRƯỜNG MN HÒA MI

Chương: 622 -070 -072

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ NGOÀI NGÂN SÁCH
NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-TrMNHM ngày 14/04/2022 của Hiệu trưởng trường Mầm non Hòa Mi)

ĐV tính: Đồng

ĐV tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	549.393.005	498.645.180	(50.747.825)	
I	Số thu phí, lệ phí	-		0	
1	chưa phân phối năm trước chuyển sang	90.362.090	46.962.090	(43.400.000)	
1.1	Học phí	83.000.000	39.600.000	(43.400.000)	
2.1	Tiền CSSKBD	7.362.090	7.362.090	0	
2	Học phí			0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	39.600.000	39.600.000	0	
1	Mục 6000: Tiền lương	15.040.000	15.040.000	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	2.000.000	2.000.000	0	
2	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	4.435.000	4.435.000	0	
3	Mục 6550: Vật tư văn phòng	7.364.000	7.364.000	0	
4	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	627.000	627.000	0	
5	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên	-		0	
6	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-		0	
7	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.134.000	10.134.000	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	459.030.915	451.683.090	-7347825	



1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			0	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản	14.709.915	7.362.090	-7347825	
1.2	Tiền ăn + chất đốt	313.256.500	313.256.500	0	
1.3	Tiền vật tư tiêu hao	3.740.500	3.740.500	0	
1.4	Tiền thuê cấp dưỡng	47.256.400	47.256.400	0	
1.5	Tiền chăm sóc bán trú	73.414.000	73.414.000	0	
1.6	Tiền vệ sinh bán trú	6.053.600	6.053.600	0	
1.7	Hỗ trợ học phí	600.000	600.000	0	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	451.683.090	451.683.090	0	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản	7.362.090	7.362.090	0	
1.2	Tiền ăn + chất đốt	313.256.500	313.256.500	0	
1.3	Tiền vật tư tiêu hao	3.740.500	3.740.500	0	
1.4	Tiền thuê cấp dưỡng	47.256.400	47.256.400	0	
1.5	Tiền chăm sóc bán trú	73.414.000	73.414.000	0	
1.6	Tiền vệ sinh bán trú	6.053.600	6.053.600	0	
1.7	Hỗ trợ học phí	600.000	600.000	0	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.147.190.500	3.147.190.500	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.839.400.000	2.839.400.000	0	
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.349.362.797</u>	<u>2.349.362.797</u>	0	
1	Mục 6000: Tiền lương	1.203.667.635	1.203.667.635	0	
2	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			0	-
3	Mục 6100: Phụ cấp lương	735.591.287	735.591.287	0	
4	Mục 6200: Tiền thưởng	8.940.000	8.940.000	0	
5	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-		0	-
6	Mục 6300: Các khoản đóng góp	332.685.965	332.685.965	0	
7	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	68.477.910	68.477.910	0	
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>489.179.203</u>	<u>489.179.203</u>	0	

	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	65.016.448	65.016.448	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.537.000	87.537.000	0	
	Mục 6600: Thông tin truyền liên lạc	1.882.000	1.882.000	0	
	Mục 6650: Hội nghị	3.175.000	3.175.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	7.800.000	7.800.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	62.222.400	62.222.400	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	93.831.000	93.831.000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.490.000	20.490.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	128.025.355	128.025.355	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	19.200.000	19.200.000	0	
3	Các khoản chi khác	858.000	858.000	0	
	Mục 7750: Chi khác	858.000	858.000	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	307.790.500	307.790.500	0	
1	Mục 6100 - Phụ cấp lương	30.190.500	30.190.500	0	
2	Mục 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.600.000	2.600.000	0	
3	sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	275.000.000	275.000.000	0	

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mến